

BÁO CÁO

Thường niên năm 2023

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: DAPHARCO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101404
- Vốn điều lệ: 153.493.280.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 153.493.280.000 đồng
- Địa chỉ: 02 Phan Đình Phùng, Q. Hải Châu, Tp Đà Nẵng
- Số điện thoại: (0236) 3822247 - 3810735
- Website: www.dapharco.com.vn
- Mã cổ phiếu : DDN (UPCoM)

2. Quá trình hình thành và phát triển

- *Quá trình hình thành và phát triển:*

+ Thành lập Công ty : Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tiền thân là Công ty Dược Đà Nẵng thành lập từ đầu năm 1984. Sau khi Tp Đà Nẵng chia tách địa giới trực thuộc trung ương, sáp nhập thêm Công ty Dược phẩm QNĐN (01/01/1998).

+ Cổ phần hoá từ DNNN Công ty Dược Đà Nẵng theo quyết định 195/2004/QĐ-UB, ngày 08/12/2004 của UBND TP Đà Nẵng về việc “phê duyệt phương án cổ phần hoá chuyển Công ty Dược Đà Nẵng thành Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng”, Công ty CP hoạt động chính thức từ 01/4/2005.

+ Đăng ký Công ty đại chúng theo luật Chứng khoán vào cuối năm 2007

+ Niêm yết : Sàn UPCoM - 24/6/2009

- *Các sự kiện khác:*

+ Phát hành 2.000.000 CP nâng Vốn điều lệ từ 8.000.000.000 đồng lên 28.000.000.000 đồng vào cuối năm 2007. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước nắm giữ 36,43%.

+ Phát hành 2.040.000 CP nâng Vốn điều lệ từ 28.000.000.000 đồng lên 50.400.000.000 đồng vào quý III năm 2014. Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước nắm giữ 36,43%.

+ Tháng 4/2015 Hội ĐHCĐ thường niên năm 2015 và tổng kết 5 năm hoạt động của công ty. Đồng thời bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2015-2020

+ Tháng 11/2015 Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước - SCIC (nắm giữ 36,43%) thoái toàn bộ vốn tại công ty. Các nhà đầu tư cá nhân đã mua toàn bộ số CP SCIC thoái vốn tại công ty.

+ Phát hành 3.753.896 CP nâng Vốn điều lệ từ 50.400.000.000 đồng lên 87.938.960.000 đồng – Đăng ký tăng vốn quý I/2017, giao dịch bổ sung CP mới phát hành 30/3/2017 .



- + Phát hành 1.318.766 CP nâng Vốn điều lệ từ 87.938.960.000 đồng lên 101.126.620.000 đồng– Đăng ký tăng vốn quý IV/2018, giao dịch bổ sung CP mới phát hành 05/9/2018 .
- + Ngày 03/5/2019 Đại hội cổ đông thường niên thông qua việc thay đổi Cơ cấu tổ chức quản lý công ty từ Mô hình : Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc sang Mô hình: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban Kiểm toán nội bộ thuộc Hội đồng quản trị (không có Ban kiểm soát).
- + Phát hành 2.021.812 CP Từ cổ tức 2018 và cổ phiếu thưởng nâng Vốn điều lệ từ 101.126.620.000 đồng lên 121.344.740.000 đồng - Đăng ký tăng vốn quý III/2019, giao dịch bổ sung CP mới phát hành từ ngày 22/8/2019.
- + Phát hành 1.819.841 CP từ cổ tức năm 2020 nâng vốn điều lệ từ 121.344.740.00 đồng lên 139.543.150.000 đồng – Đăng ký tăng vốn quý IV/2021, giao dịch bổ sung CP mới phát hành từ ngày 19/01/2022.
- + Phát hành 1.395.013 CP từ cổ tức năm 2021 nâng vốn điều lệ từ 139.543.150.000 đồng lên 153.493.280.000 đồng – Đăng ký tăng vốn quý IV/2022, giao dịch bổ sung CP mới phát hành từ ngày 23/08/2022.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

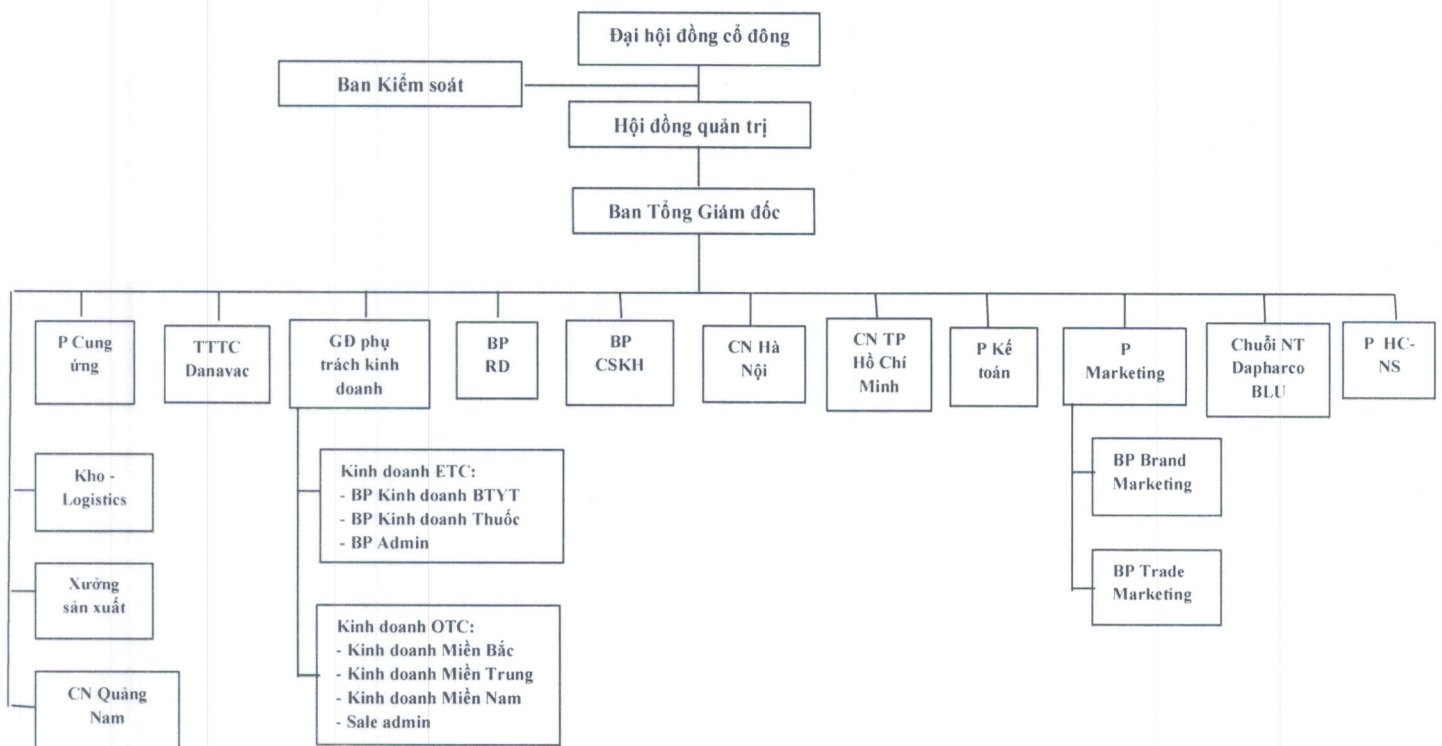
- Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh- xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế - khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, Y tế dự phòng, Trung tâm tiêm chủng Vaccine.

- Địa bàn kinh doanh chính: Đà Nẵng, Quảng Nam, TP Hồ Chí Minh và Hà Nội

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị : Mô hình quản trị công ty bao gồm Đại hội Đồng cổ đông; Ban kiểm soát thuộc Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc.

Cơ cấu bộ máy quản lý :



Các công ty con, công ty liên kết: Không

5. Định hướng phát triển

- Chuyển đổi số: Tiếp tục đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng công nghệ thông tin để thúc đẩy tăng trưởng.
- Nâng cao trải nghiệm khách hàng: Thay đổi mạnh mẽ dịch vụ khách hàng, lấy khách hàng là trọng tâm.
- Đầu tư vào con người: Tiếp tục phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo đội ngũ kế cận.
- Đầu tư vào sản phẩm: Kiên trì trong mục tiêu phát triển và cải tiến chất lượng sản phẩm.
- Tối ưu hóa vận hành: Điều chỉnh, cắt bỏ thủ tục không cần thiết để giảm giá thành sản phẩm.

6. Các rủi ro

Nền kinh tế Thế giới và Việt Nam có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm; lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; chính sách tiền tệ thắt chặt, bất ổn địa chính trị, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng gia tăng.

Với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp hoạt động cùng ngành nghề, cùng với sự thay đổi chính sách của Bộ y tế về cơ chế đấu thầu thuốc vào các cơ sở khám chữa bệnh đã và đang gây nhiều ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty, doanh thu – nhất là doanh thu cung ứng cho các cơ sở khám chữa bệnh và hệ thống phân phối giảm đáng kể.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	945,6	tỷ đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	2,2	tỷ đồng
Lãi cơ bản/CP	779	đồng

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch 2023			So sánh với năm 2022		
	Thực hiện	Kế hoạch	Tỉ lệ (%)	Năm 2023	Năm 2022	Tỉ lệ (%)
Tổng Doanh thu (tỷ đồng)	945,6	1.188,7	80%	945,6	1.187,9	-20%
Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	2,2	13,9	16%	2,2	15,3	-86%

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 giảm 86% so với năm 2022 chủ yếu do Công ty trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi và doanh thu thuần của Công ty giảm so với cùng kỳ khi nhu cầu thị trường suy giảm và những vướng mắc về quy định pháp luật trong hoạt động mua sắm, đấu thầu dược phẩm, vật tư y tế tại các cơ sở y tế công lập.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành tại 31/12/2023:

Họ và Tên	Chức vụ
Ô. Nguyễn Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà. Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng

- Tóm tắt lý lịch:

Ô. Nguyễn Trung – Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh : 28/12/1973.

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa cấp I, Cử nhân Quản trị kinh doanh.

Quá trình công tác:

- Từ 04/1996 đến 11/1999: nhân viên bán hàng Công ty dược tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng.

- Từ 12/1999 đến 09/2001: nhân viên thị trường Công ty dược thành phố Đà Nẵng

- Từ 10/2001 đến 05/2005: học lớp Dược sĩ đại học (hệ tập trung 04 năm tại trường Đại học kỹ thuật y dược Huế.

- Từ 06/2005 đến 05/2011: Thư ký Hội đồng quản trị, kiêm chuyên viên Phòng Kinh doanh – Xuất nhập Dapharco

- Từ 06/2011 đến 10/2018: Thư ký Hội đồng quản trị (thư ký Công ty), kiêm trợ lý Tổng Giám đốc, chuyên viên Phòng Kinh doanh – xuất nhập khẩu Dapharco

- Từ 11/2018 đến 12/2019: Trợ lý Tổng Giám đốc, kiêm Phó Phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu Dapharco.

- Từ 01/2020 đến 7/2021: Trợ lý Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc Phòng Cung ứng – Xuất nhập khẩu Dapharco

- Từ 08/2021 đến nay: Phó Tổng Giám đốc, kiêm Trưởng Phòng Cung ứng - XNK

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 0,13%

+ Bà. Trần Thị Ánh Minh - Kế toán trưởng

Ngày sinh : 23/02/1976

Quốc tịch : Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử Nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Tháng 11/1998 đến tháng 3/2005 nhân viên phòng kế toán tài vụ Công ty Dược Đà Nẵng

- Tháng 04/2005 đến tháng 9/2012 nhân viên phòng kế toán tài vụ Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng

- Tháng 10/2012 đến nay : Kế toán trưởng Công ty cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết : 0,13%

- **Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:** Xem Mục 6.6 Phần II của báo cáo.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn :

- Hoàn thành đầu tư và đi vào vận hành Trung tâm tiêm chủng vaccine – Phòng khám Sản Nhi Danavac 2 tại 284-286 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, Đà Nẵng:

+ Tổng dự toán: 5 tỷ đồng.

+ Tổng giá trị quyết toán: 4,7 tỷ đồng

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2022 (đ)	Năm 2023 (đ)	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	675.964.305.074	727.180.177.063	7,6%
Doanh thu thuần	1.184.095.086.962	943.404.242.590	-20,3%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.176.806.005	974.600.589	-93,1%
Lợi nhuận khác	1.071.199.997	1.236.316.526	15,4%
Lợi nhuận trước thuế	15.248.006.002	2.210.917.115	-85,5%
Lợi nhuận sau thuế	11.926.815.538	1.111.199.314	-90,7%
Tỷ lệ trả cổ tức/vốn điều lệ	5%	0%	-100,0%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần):	1,25	1,21	
+ Hệ số thanh toán nhanh (lần):	0,88	1,00	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản:	0,70	0,73	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:	2,33	2,71	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho (lần):	9,19	6,12	
+ Vòng quay tổng tài sản	1,96	1,35	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (%)	1,0%	0,1%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bq (%)	6,1%	0,6%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bq (%)	2,0%	0,2%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (%)	1,2%	0,1%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu (31/12/2023)

a) Cổ phần:

- Tổng số cp đang lưu hành : 15.349.328 cổ phiếu
- Loại CP : Cổ phiếu phổ thông
- Số CP chuyển nhượng tự do : 15.349.328 cổ phiếu
- Số CP hạn chế chuyển nhượng : Không

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng	CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
+ Cổ đông lớn	3	9.933.810	64,7%
+ Cổ đông nhỏ	1261	5.415.518	35,3%
+ Cổ đông tổ chức	8	9.377.834	61,1%

Cơ cấu cổ đông	Số lượng	CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
+ Cổ đông cá nhân	1256	5.971.494	38,9%
+ Cổ đông trong nước	1259	15.303.530	99,7%
+ Cổ đông nước ngoài	5	45.798	0,3%
+ Cổ đông nhà nước	0	0	0%
+ Cổ đông khác	1264	15.349.328	100%

- Tình hình phân phối lợi nhuận năm 2022:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 27/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2023, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng. Tổng giá trị chi cổ tức năm 2022 là 7.674.664.000 đồng.

- Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không

c) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp : Không

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính : Không

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm : 21.000 kg

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : Không

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp : 300.000 KW/h điện

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả : Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này : Không

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng :

* Nguồn cung cấp : Nước sinh hoạt của Thành phố - Công ty cấp nước thành phố Đà Nẵng

* Lượng nước sử dụng : 2.900 m³

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng : Không

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường : Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Số lượng CBNV bình quân : 160 người

- Lương bình quân/LĐ/tháng : 8.000.000 đồng



b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/
- Công ty thực hiện chế độ làm việc 5,5 ngày/tuần, 08 giờ/ngày. Việc tổ chức làm thêm giờ đảm bảo về thời gian theo luật Lao động và được hưởng lương ngoài giờ theo qui định của Pháp luật nhà nước.

- Quy chế trả lương, thưởng công khai, công bằng theo công việc và cống hiến cho công ty.
Trả lương đúng kỳ hạn,

- Thực hiện đầy đủ việc ký hợp đồng lao động cho toàn bộ CBNV, Định kỳ 11 lần/năm xét nâng lương cho CBNV,

- Nộp đầy đủ, đúng hạn các loại bảo hiểm theo qui định, mua bảo hiểm tai nạn cho CBNV công tác có rủi ro cao, Hàng năm thực hiện khám sức khỏe cho toàn bộ lao động,

- Tổ chức Hội nghị người lao động năm 2022 theo quy định của Nhà nước,

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

* Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho NV bán hàng : 16 giờ

* Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho công nhân SX : 24 giờ

* Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho NV văn phòng : 20 giờ

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp : Thường xuyên quan tâm đến công tác đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý và hoạt động SXKD.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Trong năm Công ty đã thực hiện chương trình Khám bệnh – Phát thuốc – Tặng quà tại Xã Tà Pơ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam với tổng kinh phí 120 triệu đồng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc :

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mặc dù doanh thu và lợi nhuận thực hiện năm 2023 không đạt so với kế hoạch theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ, nhưng với tinh thần trách nhiệm cao, ứng phó kịp thời với chuyển biến của thị trường, Ban điều hành đã đem lại những kết quả nhất định cho Công ty.

Công ty đã đảm bảo 100% người lao động có việc làm, ổn định và tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo cổ tức theo kế hoạch; Thực hiện việc nộp ngân sách nhà nước các khoản liên quan đến chế độ người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, ... đầy đủ đúng hạn; Cung ứng kịp thời đầy đủ thuốc, VTYT cho nhu cầu khám chữa bệnh tại Tp Đà Nẵng và Miền Trung; Đảm bảo chất lượng thuốc cung ứng; Thực hiện tốt việc tổ chức phân phối các sản phẩm tự doanh, độc quyền.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được :

+ Mở rộng kênh OTC, ETC tại chi nhánh Hà Nội, Hồ Chí Minh tăng doanh thu kinh doanh trên toàn quốc. Duy trì và phát triển là đối tác Xuất nhập khẩu uy tín tại Việt Nam.

- + Hoàn thành đầu tư và đi vào vận hành Trung tâm tiêm chủng vaccine – Phòng khám Sản Nhi Danavac 2 tại 284-286 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, Đà Nẵng.
- + Duy trì, chỉnh sửa vận hành tốt ISO 9001-2015, ISO 9001-13485 trong toàn hệ thống Công ty.
- + Tái cấu trúc lại Hệ thống Mật dịch viên nhằm quản lý rủi ro kinh doanh của Công ty.
- + Công ty tiếp tục được bình chọn là Top 10 Công ty dược phẩm uy tín Việt Nam 2023 và liên tục 8 năm từ năm 2016 đến năm 2023 là top 10 Công ty dược phẩm uy tín Việt Nam.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

Tổng Tài sản đầu kỳ : 675.964.305.074 đ

Trong đó :

TS ngắn hạn : 589.923.450.261 đ

TS dài hạn : 86.040.854.813 đ

Tổng Tài sản cuối kỳ : 727.180.177.063 đ

Trong đó :

TS ngắn hạn : 641.075.714.301 đ

TS dài hạn : 86.104.462.762 đ

- *Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản:*

Tổng tài sản tăng 51.215.871.989 đồng, Trong đó: TS ngắn hạn tăng + 51.152.264.040 đồng, TS dài hạn tăng: + 63.607.949 đồng.

+ **Tài sản ngắn hạn tăng so với đầu năm : 51.152.264.040 đ chủ yếu là do :**

* Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : +103.060.000.000 đ

* Các khoản nợ phải thu ngắn hạn tăng : +12.113.379.439 đ

* Hàng tồn kho giảm : -62.649.464.234 đ

Trong đó:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi tăng : +6.025.033.068 đ

Hàng tồn kho đang đi đường giảm: : -51.446.606.995 đ

Trong năm 2023 đầy khó khăn với nền kinh tế toàn cầu, và trong nước với sự cạnh tranh từ đối thủ cạnh tranh về chuỗi bán lẻ và xuất nhập khẩu uỷ thác, Công ty đã tối ưu dòng tiền để đầu tư các chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi tiết kiệm với kỳ hạn 06 tháng để gia tăng lợi nhuận từ hoạt động tài chính.

Công ty tiếp tục trích lập các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi theo quy định của pháp luật. Tổng số trích lập dự phòng lũy kế đến 31/12/2023 là: 18.363.860.350 đồng.

b) **Tình hình nợ phải trả:**

- **Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.**

Nợ phải trả ngắn hạn chiếm 99,5% Tổng nợ phải trả, chủ yếu là Phải trả người bán ngắn hạn, Người mua trả tiền trước ngắn hạn, Phải chi trả người lao động và Vay ngắn hạn ngân hàng. Nợ phải trả cho người bán ngắn hạn chiếm tỉ trọng 57% trên tổng nguồn vốn (xấp

xỉ tương đương với tỉ lệ nợ phải thu ngắn hạn ~55%), đây là đặc điểm về công nợ mua bán của ngành nghề kinh doanh thương mại và ủy thác nhập khẩu Dược – Thiết bị y tế, tuy nhiên các khoản nợ ngắn hạn luân chuyển liên tục đúng thời gian nợ.

Nợ phải trả ngắn hạn so với đầu năm tăng 56.971.068.675 đ, chủ yếu là do :

* Phải trả cho người bán ngắn hạn giảm -22.619.969.240 đồng;

* Người mua trả trước ngắn hạn tăng +8.142.215.962 đồng;

* Vay ngắn hạn Ngân hàng tăng +71.979.904.484 đồng.

Các khoản phải trả giảm chủ yếu từ công nợ phải trả ETC khi công ty đã thu hồi nhanh chóng các khoản nợ của bệnh viện để thanh toán đúng hạn cho Nhà cung cấp.

Tận dụng các chính sách của Chính phủ và Ngân hàng trong việc điều tiết lãi suất hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn, Công ty đã chủ động tăng vay ngắn hạn để tối ưu hiệu quả hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và vẫn đảm bảo an toàn cán cân thanh toán khi 100% các khoản vay đều được trả đúng hạn.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

+ Trong năm không phát sinh các khoản nợ phải trả xấu. Các khoản nợ phải trả đều được thanh toán đúng hạn, theo thỏa thuận.

+ Trong năm việc biến động tỷ giá ngoại hối không ảnh hưởng lớn đến hiệu quả công ty do công ty đã có biện pháp khắc phục bằng cơ cấu giá bán phù hợp.

+ Lãi suất vay vốn năm 2023 giảm dần nên công ty đã chủ động vay ngắn hạn để tận dụng lãi suất thấp phục vụ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư tài chính, nâng cao hiệu quả của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý :

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu mảng kinh doanh, đảm bảo thống nhất quản lý, tăng hiệu quả hoạt động;

- Bổ sung, sửa đổi một số qui chế quản lý, tăng cường công tác quản lý nội bộ Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong năm tiếp theo:

- Chuyển đổi số:

+ Đầu tư thay thế hệ thống Core ERP; Phần mềm bán hàng đa kênh của Chuỗi Nhà thuốc BLU+; Phần mềm bán hàng tích hợp Tiêm chủng – Dịch vụ khám y tế.

+ Thay thế hệ thống website bán hàng điện tử.

- Nâng cao trải nghiệm khách hàng:

+ Đầu tư vào nhân sự, quy trình và cải tạo cơ sở hạ tầng để nâng cao chất lượng dịch vụ của Hệ thống Danavac, Chuỗi Nhà thuốc BLU+.

- Đầu tư vào con người:

+ Kết hợp với các đơn vị đào tạo có chất lượng để đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ công nhân viên.

+ Xây dựng các chính sách thường theo đóng góp, nâng cao chế độ cho người lao động.

- Đầu tư vào sản phẩm:

+ Hợp tác với các nhà máy lớn ở Châu Âu để đưa nhãn hàng Thực phẩm chức năng Megamda do Dapharco sở hữu đăng ký ra thị trường.

+ Loại bỏ các sản phẩm không hiệu quả, phát triển các sản phẩm mới có nguồn gốc Thiên nhiên.

+ Đàm phán mua lại visa/hợp tác với các đối tác để tham gia vào thị trường thầu ETC do Dapharco tự thực hiện.

- Tối ưu hóa vận hành:

+ Đầu tư phần mềm văn phòng số, phục vụ quản trị điện tử giảm tối đa việc sử dụng giấy tờ.

+ Tiếp tục tối ưu dịch vụ logistic tại Khu vực Miền Trung – Tây Nguyên.

+ Điều chỉnh, cắt bỏ thủ tục không cần thiết để giảm giá thành sản phẩm.

Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty :

Công ty đã thực hiện tốt các cam kết về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty đã có nhiều qui định, biện pháp để sử dụng nước và năng lượng đúng mục đích và tiết kiệm. Đồng thời luôn quan tâm đến việc xử lý phát thải theo đúng qui định của pháp luật.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động ; Công ty đã thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương : Công ty luôn ủng hộ các chủ trương chính sách của địa phương; Đóng góp đầy đủ các nghĩa vụ bắt buộc và luôn tự nguyện đóng góp nhiều khoản khác cho hoạt động của địa phương

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Hoạt động kinh doanh năm 2023 tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, kinh tế Thế giới và Việt Nam có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm; lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; chính sách tiền tệ thắt chặt, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng gia tăng. Tuy vậy trong năm qua, HĐQT và Ban điều hành của Công ty cũng đã nỗ lực khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, thực thi các giải pháp để thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2023;

Mặc dù không tăng trưởng so với năm 2022 và không đạt kế hoạch năm, nhưng công ty đã phấn đấu duy trì hoạt động, đảm bảo việc làm và đời sống cho lao động, nâng cao được uy tín trên thị trường. Công tác quản trị, quản lý tài chính được tăng cường; Thực hiện đúng chế độ về quản lý vốn; Quản lý công nợ, quản lý thu chi, đảm bảo cân đối nguồn vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Nội bộ đoàn kết. Công ty đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ liên quan đến môi trường và xã hội theo quy định của nhà nước.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Theo đánh giá của HĐQT, TGD và Ban Điều hành đã nỗ lực và thực hiện khá tốt nhiệm vụ được giao trong năm 2023, tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định pháp luật hiện hành và quy chế hoạt động của Công ty. Hệ thống tổ chức, kiểm soát, và quản lý Công ty được duy trì và cải thiện. Các thông tin, báo cáo về hoạt động của Công ty được gửi đến Hội đồng quản trị kịp thời, đúng quy định.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2024:

- HĐQT căn cứ chức năng nhiệm vụ hoàn thiện và ban hành các Quy chế cần thiết để tăng cường công tác quản trị và điều hành Công ty.

- Điều chỉnh linh hoạt chiến lược kinh doanh của Công ty phù hợp tình hình.

- Cải tiến hệ thống quản trị theo hướng tiên tiến, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính, đảm bảo tài chính toàn Công ty an toàn, hiệu quả để đáp ứng đủ lực cho việc quản trị công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT được qui định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty.

- Đảm bảo thực hiện nghiêm túc đầy đủ các chức năng theo khung phân quyền, các quy trình trọng yếu và các quy chế qui định đã ban hành. Mọi hoạt động phải bám theo kế hoạch, quy định, quy chế, trên hết là tính tuân thủ và kỷ luật.

- Tập trung nguồn lực cho sản phẩm tự doanh của Công ty.

- Ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh và số hóa trong quản trị doanh nghiệp.

- Nâng cao tính chính trực và áp dụng triệt để chia sẻ lợi ích trong toàn bộ hệ thống.

- Tăng cường cho đào tạo, phát huy nhân sự từ bên trong, lấy con người làm trung tâm của sự phát triển.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Họ và Tên	Tỉ lệ CP có quyền biểu quyết (%)	TV điều hành/ không ĐH	SL chức danh nắm giữ ở TC khác	Ghi chú
Nguyễn Lương Tâm	00	Điều hành	- PTGD Công ty CP Megram; - Thành viên BKS Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng.	Chủ tịch HĐQT
Đỗ Thành Trung	3,5	Không Điều hành	- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Megram; - TV HĐQT Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng (Ladofood);	TV HĐQT
Đinh Thị Mộng Vân	00	Không điều hành	- Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Megram - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Thực phẩm Lâm Đồng	TV HĐQT
Hoàng Trung Dũng	00	Độc lập	0	TV HĐQT

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Tiểu ban Tài chính; Tiểu ban Nhân sự Nội vụ và Pháp chế; Tiểu ban kiểm toán nội bộ.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng Quản trị đã thông qua một số nội dung chính như sau:

+ Thông qua Nội dung họp ĐHĐCĐ và đã tổ chức thành công họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023.

+ Điều chỉnh sơ đồ tổ chức, thay đổi nhân sự quản lý công ty.

+ Phê duyệt đầu tư Dự án và dự toán: Trung tâm tiêm chủng vaccine – Phòng khám Sản Nhi Danavac 2 tại 284-286 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, Đà Nẵng;

+ Thống nhất các chính sách, điều chỉnh Khung phân quyền nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy...

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo:

- Chỉ đạo công tác quản lý doanh nghiệp và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đảm bảo hoạt động của Công ty an toàn, hiệu quả, tuân thủ theo đúng pháp luật nhà nước, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

- Tiếp tục chỉ đạo, giám sát việc triển khai tái cơ cấu mô hình tổ chức toàn Công ty; Triển khai tái cấu trúc mảng kinh doanh; Triển khai thực hiện khung phân quyền sửa đổi và các quy trình trọng yếu; Đánh giá, điều chỉnh hoạt động của hệ thống công ty phù hợp tình hình kinh tế xã hội.

- Đánh giá, điều chỉnh hệ thống quy trình, quy chế làm việc, chỉ đạo chuẩn hóa nhằm tăng cường giám sát việc thực thi các quy trình, quy chế này trong mọi mặt hoạt động của Công ty.

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	03/2023/QĐ-HĐQT	13/01/2023	Chi lương tháng 13 năm 2022 cho CBNV Công ty	100%
2	07/2023/QĐ-HĐQT	1/2/2023	Điều chỉnh KPQ phê duyệt đối với cấp HĐQT và TGD	100%
3	10/2023/QĐ-HĐQT	16/2/2023	Điều chỉnh cơ cấu HĐQT và phân công công việc HĐQT nhiệm kỳ 2022-2025	100%
4	11/2023/QĐ-HĐQT	16/02/2023	Thay đổi nhân sự chủ tịch HĐQT Công ty	100%
5	12/2023/NQ-HĐQT	20/2/2023	Tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2023	100%
6	17/2023/QĐ-HĐQT	12/4/2023	Quy chế chi tiêu nội bộ	100%
7	24/2023/QĐ-HĐQT	14/04/2023	Miễn nhiệm chức vụ TGD Công ty đối với ông Nguyễn Công Lâm	100%
8	25/2023/QĐ-HĐQT	14/04/2023	Giao phụ trách điều hành Công ty đối với ông Võ Ngọc Dương- Phó CT thường trực HĐQT	100%
9	26/2023/QĐ-HĐQT	14/4/2023	Thay đổi người đại diện pháp luật của Công ty	100%
10	28/2023/QĐ-HĐQT	16/5/2023	Thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt	100%
11	31/2023/NQ-HĐQT	23/05/2023	Điều chỉnh sơ đồ tổ chức công ty	100%
12	32/2023/QĐ-HĐQT	23/05/2023	Miễn nhiệm và bổ nhiệm cán bộ lãnh	100%

			đạo quản lý	
13	33/2023/NQ-HĐQT	21/7/2023	Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2023	100%
14	35/2023/QĐ-HĐQT	1/8/2023	Thay đổi nhân sự phụ trách Ban điều hành	100%
15	36/2023/QĐ-HĐQT	3/8/2023	Điều chỉnh Khung phân quyền phê duyệt đối với cấp HĐQT và TGD	100%
16	38/2023/NQ-HĐQT	9/8/2023	Tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	100%
17	40/2023/NQ-HĐQT	10/8/2023	Phê duyệt, thông qua chủ trương thực hiện các Hợp đồng/ Giao dịch với Người có liên quan	100%
18	44/2023/QĐ-HĐQT	29/9/2023	phê duyệt đầu tư Dự án và dự toán: Trung tâm tiêm chủng vaccine – Phòng khám Sản Nhi Danavac 2 tại 284-286 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, Đà Nẵng	100%
19	45/2023/QĐ-HĐQT	29/9/2023	miễn nhiệm Giám đốc Xưởng sản xuất	100%
20	46/2023/QĐ-HĐQT	20/10/2023	Bổ nhiệm cán bộ Lãnh đạo quản lý: bổ nhiệm vị trí TP Logistics kiêm Trưởng kho GSP	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành : Công ty có 02 thành viên HĐQT không điều hành đều tham gia đầy đủ và nắm bắt được nội các cuộc họp của HĐQT cũng như toàn bộ tình hình hoạt động và quản trị của Công ty, thực hiện các chế độ báo cáo bằng văn bản theo quy định.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Các tiểu ban HĐQT làm việc theo điều lệ, quy chế, quy định của Công ty. Các Tiểu ban đã tiếp xúc và làm việc với ban điều hành, bộ phận phòng ban liên quan để thu thập thông tin, đánh giá việc triển khai thực hiện nghị quyết HĐQT, ĐHĐCĐ cũng như tính tuân thủ, quản lý rủi ro của Công ty.

- Tiểu ban Tài chính thực hiện Thẩm định và theo dõi, đánh giá kế hoạch ngân sách và kế hoạch tài chính cho Công ty;

- Tiểu ban Nhân sự nội vụ - Pháp Chế thực hiện đánh giá các mục tiêu trong quản trị nhân sự và công tác nội vụ của Công ty;

- Tiểu ban kiểm toán nội bộ đã tiếp xúc và làm việc các bên liên quan như Công ty Kiểm toán độc lập soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính, Ban điều hành và các phòng ban nghiệp vụ để giám sát các kế hoạch thực hiện và trao đổi các hướng xử lý những vấn đề phát sinh.

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:
Không.

2. Ban kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:



Stt	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên Ban Kiểm soát	Trình độ chuyên môn
1	Bà Nguyễn Thị Yến	Trưởng Ban kiểm soát	27/12/2022	Cử nhân kế toán
2	Bà Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	29/6/2021	Thạc sĩ QTKD
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	29/6/2021	Thạc sĩ kế toán

b) Cuộc họp của Ban kiểm soát

Stt	Thành viên Ban Kiểm soát	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Nguyễn Thị Yến	2/2	100%	100%	-
2	Bà Phạm Thị Minh Ngọc	2/2	100%	100%	-
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	2/2	100%	100%	-

3. Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

- Giám sát việc tuân thủ điều lệ công ty và Nghị Quyết ĐHĐCĐ khi HĐQT và Ban điều hành và các thành viên quản lý thực hiện. Kiểm tra giám sát về hoạt động quản lý và thực hiện SXKD tại các chi nhánh, đơn vị.
- Kiểm tra báo cáo tài chính quý, bán niên, năm nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác của các số liệu tài chính.
- Xem xét các báo cáo của Ban điều hành về tình hình quản trị và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư của Ban điều hành tháng, Quý, Năm.
- Kiểm tra, kiểm soát tính tuân thủ các quy trình, quy chế của Công ty.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- Trong quá trình kiểm tra, Ban kiểm soát tham gia các cuộc họp định kỳ, họp chiến lược, kế hoạch của công ty, làm việc cùng Ban điều hành để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh, quản trị thực tế, trao đổi các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát, phòng ngừa rủi ro.

5. Hoạt động khác của Ban kiểm soát (nếu có): Không

6. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Lương, thưởng, thù lao HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành:

STT	Họ tên	Chức vụ	Thời gian đảm nhận	Thù lao
A	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			
1	Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày	Từ 01/01-31/12/2023	30.000.000

STT	Họ tên	Chức vụ	Thời gian đảm nhận	Thù lao
		16/02/2023)		
1	Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT	Từ 01/01-31/12/2023	178.000.000
2	Võ Ngọc Dương	Phó chủ tịch (Kiêm Phụ trách điều hành)	Từ 14/04-29/07/2023	891.493.334
3	Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	Từ 01/01-14/04/2023	541.991.400
4	Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên HĐQT	Từ 01/01-31/12/2023	90.000.000
5	Hoàng Trung Dũng	TV HĐQT độc lập	Từ 01/01-31/12/2023	90.000.000
B	BAN KIỂM SOÁT			
1	Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban	Từ 01/01-31/12/2023	-
2	Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	Từ 01/01-31/12/2023	15.000.000
3	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	Từ 01/01-31/12/2023	211.451.867
C	BAN TỔNG GIÁM ĐỐC			
1	Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Từ 01/01-31/12/2023	491.133.333

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT	200.570	1,31%	543.170	3,54%	Mua

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ :

ST	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Công ty cổ phần Megram	Công ty mẹ	0105284398, cấp lần đầu ngày 27/4/2011, Sở KHĐT Thành phố Hà Nội	Tầng 17, tòa nhà tổng công ty 319, số 63 đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	Nghị quyết số 31/2021/QĐ-HĐQT ngày 27/05/2021 (nội dung ủy quyền TGD phê duyệt, thực hiện các Hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ với người có liên quan có giá trị đến 500	Giao dịch mua dịch vụ tư vấn, tổng giá trị 531.643.539 đồng	03 giao dịch, giá trị mỗi lần không quá 500 triệu theo thẩm quyền TGD.

					triệu đồng)		
2	Công ty cổ phần Elmich	Công ty con của Công ty cổ phần Megram	0700525789 do Sở KHĐT Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 18/3/2011	Cụm Công nghiệp An Mỹ - Đồn Xá, Thị trấn Bình Mỹ, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam	+ Quyết định số 75/2021/QĐ-HĐQT ngày 09/09/2021 (nội dung ủy quyền TGD phê duyệt, thực hiện các hợp đồng vay/cho vay với người có liên quan có giá trị đến 10 tỷ đồng). + Nghị quyết số 31/2021/QĐ-HĐQT ngày 27/05/2021 (nội dung ủy quyền TGD phê duyệt, thực hiện các Hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ với người có liên quan có giá trị đến 500 triệu đồng)	+ Giao dịch cho vay trong kỳ tổng giá trị là 18,9 tỷ đồng. Giá trị gốc vay thu hồi về trong kỳ là 25,9 tỷ đồng. Lãi cho vay tương ứng: 334.945.205 đồng. + Giao dịch chia sẻ chi phí đào tạo với tổng giá trị 3,48 triệu đồng.	+ 03 lần giao dịch, giá trị mỗi lần không quá 10 tỷ đồng theo thẩm quyền TGD phê duyệt. + Giá trị không quá 500 triệu theo thẩm quyền TGD
3	Công ty cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn	04001102091, Sở KHĐT thành phố Đà Nẵng, cấp lần đầu ngày 20/12/2006	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	Nghị quyết số 31/2021/QĐ-HĐQT ngày 27/05/2021 (nội dung ủy quyền TGD phê duyệt, thực hiện các Hợp đồng mua bán hàng hóa dịch vụ với người có liên quan có giá trị đến 500 triệu đồng).	Giao dịch bán hàng, doanh thu 14.164.800 đồng	Giá trị không quá 500 triệu theo thẩm quyền TGD

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:* Nhìn chung, Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại là hợp lý, đáp ứng nhu cầu quản trị của Hội đồng quản trị, điều hành của Ban Tổng Giám đốc, và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN LƯƠNG TÂM

**V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16/02/2023)
Ông: Võ Ngọc Dương	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 11/09/2023)
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 16/02/2023)
Ông: Hoàng Trung Dũng	Thành viên	
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm Phụ trách điều hành từ ngày 01/08/2023)
Ông: Võ Ngọc Dương	Phụ trách điều hành	(Miễn nhiệm ngày 01/08/2023)
Ông: Nguyễn Công Lâm	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban
Bà: Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng
Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Trung
Phó Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 40 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả về việc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Bùi Thị Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4927-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		641.075.714.301	589.923.450.261
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.184.012.943	20.799.509.736
111	1. Tiền		17.184.012.943	20.799.509.736
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	103.060.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		103.060.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		404.373.123.288	392.259.743.849
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	401.796.492.995	383.862.463.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	17.826.834.372	18.321.584.722
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.085.470.026	2.389.567.305
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.363.860.350)	(12.338.827.282)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		28.186.245	24.955.953
140	IV. Hàng tồn kho	09	112.349.311.852	174.998.776.086
141	1. Hàng tồn kho		113.991.077.938	174.998.776.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.641.766.086)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.109.266.218	1.865.420.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	437.990.891	612.666.799
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.687.823.189	1.003.376.510
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.983.452.138	249.377.281
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		86.104.462.762	86.040.854.813
220	I. Tài sản cố định		77.346.110.129	45.339.128.233
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	54.783.850.473	22.653.831.962
222	- Nguyên giá		76.332.541.556	41.205.575.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.548.691.083)	(18.551.743.871)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.562.259.656	22.685.296.271
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.528.694.385)	(1.405.657.770)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		73.955.000	31.730.860.590
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.955.000	31.730.860.590
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.684.397.633	8.970.865.990
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.684.397.633	8.368.580.852
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	-	602.285.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		727.180.177.063	675.964.305.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

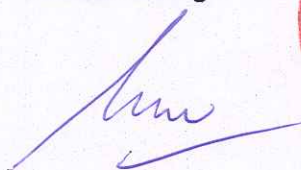
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		531.042.143.239	473.262.806.564
310	I. Nợ ngắn hạn		528.124.718.239	471.153.649.564
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	412.112.067.923	434.732.037.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	31.755.860.474	23.613.644.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	404.367.594	1.080.105.799
314	4. Phải trả người lao động		2.751.482.218	4.045.994.788
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	141.083.810	81.625.382
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	935.189.642	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.238.718.281	789.698.107
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	78.758.452.745	6.778.548.261
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.495.552	31.995.552
330	II. Nợ dài hạn		2.917.425.000	2.109.157.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.917.425.000	2.109.157.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		196.138.033.824	202.701.498.510
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	196.138.033.824	202.701.498.510
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	153.493.280.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		153.493.280.000	153.493.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.450.386.745	12.013.851.431
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.339.187.431	87.035.893
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.111.199.314	11.926.815.538
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		727.180.177.063	675.964.305.074

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	945.551.091.805	1.187.916.092.113
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2.146.849.215	3.821.005.151
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		943.404.242.590	1.184.095.086.962
11	4. Giá vốn hàng bán	24	879.498.226.632	1.102.091.021.391
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.906.015.958	82.004.065.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	17.671.545.606	12.139.908.967
22	7. Chi phí tài chính	26	11.924.207.958	9.636.340.977
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.211.719.803	1.059.021.667
25	8. Chi phí bán hàng	27	49.299.203.526	54.996.181.963
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	19.379.549.491	15.334.645.593
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		974.600.589	14.176.806.005
31	11. Thu nhập khác	29	1.870.836.529	1.967.288.452
32	12. Chi phí khác	30	634.520.003	896.088.455
40	13. Lợi nhuận khác		1.236.316.526	1.071.199.997
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.210.917.115	15.248.006.002
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	497.432.663	3.923.475.602
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	602.285.138	(602.285.138)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.111.199.314</u>	<u>11.926.815.538</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	72	777

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.210.917.115	15.248.006.002
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.205.073.798	4.417.634.061
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.384.146.430	2.533.387.768
03	- Các khoản dự phòng		7.666.799.154	4.106.518.484
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.124.642.751	(560.877.257)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.182.234.340)	(2.720.416.601)
06	- Chi phí lãi vay		3.211.719.803	1.059.021.667
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.415.990.913	19.665.640.063
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.118.710.744)	(26.878.687.218)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		61.007.698.148	(110.221.052.721)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.760.342.247)	139.504.391.723
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(366.498.473)	(417.045.979)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.152.261.375)	(1.043.636.203)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.495.931.389)	(2.703.341.868)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.500.000)	(141.953.535)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.525.444.833	17.764.314.262
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.013.395.788)	(35.262.685.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		519.036.364	182.323.233
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(199.066.473.553)	(72.283.092.603)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		96.006.473.553	92.283.092.603
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.111.278.888	2.538.093.368
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(102.443.080.536)	(12.542.269.071)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		500.529.591.923	212.165.298.664
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(428.549.687.439)	(218.315.085.284)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.674.664.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		64.305.240.484	(6.149.786.620)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.612.395.219)	(927.741.429)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.799.509.736	21.728.681.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.101.574)	(1.430.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>17.184.012.943</u>	<u>20.799.509.736</u>

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000 VND; tương đương 15.349.328 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 187 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 235 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyên giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, do chuỗi cung ứng, hoạt động vận tải Logistic ở các nước trên thế giới gián đoạn làm ảnh hưởng đến doanh số hoạt động dịch vụ ủy thác nhập khẩu và kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế của Công ty. Bên cạnh đó, do nhu cầu thị trường giảm và những vướng mắc về quy định pháp luật trong hoạt động mua sắm, đấu thầu dược phẩm, vật tư y tế tại các cơ sở y tế công lập dẫn đến doanh thu thuần của Công ty trong năm 2023 giảm đi 240,69 tỷ VND, tương ứng mức giảm 20,33% so với cùng kỳ năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Một số nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vừa được sử dụng cho mục đích chủ sở hữu sử dụng, vừa được sử dụng để cho thuê, tuy nhiên, hoạt động cho thuê chỉ được triển khai trong ngắn hạn để tối đa hóa lợi nhuận. Vì vậy, toàn bộ giá trị của các nhà cửa, vật kiến trúc này được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình. Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá các tài sản cố định đang được cho thuê là: 29.847.322.962 VND, hao mòn lũy kế là 1.073.951.452 VND và doanh thu cho thuê phát sinh trong năm là 2.155.047.630 VND.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	152.057.962	220.265.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.621.457.619	20.499.496.490
Tiền đang chuyển	410.497.362	79.747.368
	<u>17.184.012.943</u>	<u>20.799.509.736</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	103.060.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	57.000.000.000	-	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	46.060.000.000	-	-	-
	103.060.000.000	-	-	-

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam với lãi suất theo từng Hợp đồng với tổng số dư tại ngày 31/12/2023 là 57.000.000.000 VND.

(2) Tại 31/12/2023, khoản chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất theo từng Hợp đồng, có giá mua là 46.060.000.000 VND (Trong đó: Mệnh giá của khoản chứng chỉ tiền gửi là: 46.060.000.000 VND).

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	401.796.492.995	(18.363.860.350)	383.862.463.151	(12.338.827.282)
- Bệnh viện Đà Nẵng	13.677.464.894	-	7.335.035.215	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	20.492.500.640	-	11.984.158.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	13.628.506.610	-	30.278.973.495	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	-	-	15.628.493.399	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU (*)	11.321.238.963	-	13.872.482.842	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)	8.722.119.410	-	26.310.568.209	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S (*)	7.337.879.255	-	29.864.677.510	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành (*)	16.487.604.281	-	3.775.238.464	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân (*)	49.876.074.022	-	5.550.786.227	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt	22.150.439.085	-	16.687.074.120	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	20.341.814.731	(10.911.001.197)	21.341.814.731	(10.911.001.197)
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	6.535.033.068	(6.535.033.068)	6.735.033.068	(510.000.000)
- Các khách hàng khác (*)	211.225.818.036	(917.826.085)	194.498.127.271	(917.826.085)
	401.796.492.995	(18.363.860.350)	383.862.463.151	(12.338.827.282)

Tại ngày 31/12/2023, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này (Chi tiết tại thuyết minh số 13).

(*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 31/12/2023, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty là 105.546.177.222 VND tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh và giá trị hàng tồn kho giữ thế chấp là 102.538.810.415 VND và 3.007.366.807 VND.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	17.826.834.372	-	18.321.584.722	-
- XL Laboratories Pvt Ltd	-	-	2.310.311.907	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	2.766.717.046	-	1.971.449.200	-
- Pharmix Corporation	-	-	5.387.297.172	-
- Saint Corporation	3.603.801.438	-	-	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy Galen	2.380.378.261	-	2.307.852.016	-
- Các khoản trả trước người bán khác	9.075.937.627	-	6.344.674.427	-
	17.826.834.372	-	18.321.584.722	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	2.077.427.125	-	46.913.040	-
- Ký cược, ký quỹ	913.801.932	-	495.804.130	-
- Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	-	-	1.840.456.068	-
- Phải thu khác	94.240.969	-	6.394.067	-
	3.085.470.026	-	2.389.567.305	-
<i>b) Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	3.085.470.026	-	2.389.567.305	-
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	1.476.040.822	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	254.657.534	-	46.913.040	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	166.465.753	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội	119.605.480	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	60.657.536	-	-	-
- Phải thu khác	1.008.042.901	-	2.342.654.265	-
	3.085.470.026	-	2.389.567.305	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	27.794.673.884	9.430.813.534	23.959.640.816	11.620.813.534
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	20.341.814.731	9.430.813.534	21.341.814.731	10.430.813.534
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	6.535.033.068	-	1.700.000.000	1.190.000.000
	27.794.673.884	9.430.813.534	23.959.640.816	11.620.813.534

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	71.805.389.207	-	123.251.996.202	-
- Nguyên liệu, vật liệu	677.730.858	(4.714.379)	1.037.894.658	-
- Thành phẩm	3.989.299.975	-	4.049.733.680	-
- Hàng hóa	37.518.657.898	(1.637.051.707)	46.655.851.303	-
- Hàng gửi bán	-	-	3.300.243	-
	113.991.077.938	(1.641.766.086)	174.998.776.086	-

Tại ngày 31/12/2023, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 13).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.003.411.797	4.701.930.430	5.091.293.014	1.446.663.106	962.277.486	41.205.575.833
- Mua trong năm	-	1.074.660.845	-	-	-	1.074.660.845
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.156.265.153	2.160.608.725	-	-	252.831.000	34.569.704.878
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(517.400.000)	-	-	(517.400.000)
Số dư cuối năm	61.159.676.950	7.937.200.000	4.573.893.014	1.446.663.106	1.215.108.486	76.332.541.556
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.485.489.946	1.546.996.040	3.979.643.138	814.562.850	725.051.897	18.551.743.871
- Khấu hao trong năm	1.970.110.833	593.640.693	247.762.579	137.143.645	87.094.465	3.035.752.215
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(38.805.003)	-	-	(38.805.003)
Số dư cuối năm	13.455.600.779	2.140.636.733	4.188.600.714	951.706.495	812.146.362	21.548.691.083
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.517.921.851	3.154.934.390	1.111.649.876	632.100.256	237.225.589	22.653.831.962
Tại ngày cuối năm	47.704.076.171	5.796.563.267	385.292.300	494.956.611	402.962.124	54.783.850.473

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.024.811.314 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.452.430.173 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Số dư cuối năm	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	48.839.360	1.356.818.410	1.405.657.770
- Khấu hao trong năm	3.503.820	119.532.795	123.036.615
Số dư cuối năm	52.343.180	1.476.351.205	1.528.694.385
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	22.061.404.181	623.892.090	22.685.296.271
Tại ngày cuối năm	22.057.900.361	504.359.295	22.562.259.656

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.660.675.356 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.830.500 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	60.738.789	217.877.402
- Chi phí thuê mặt bằng	128.000.000	-
- Chi phí bảo hiểm	101.976.989	113.766.748
- Các khoản khác	147.275.113	281.022.649
	437.990.891	612.666.799
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*)	6.892.186.535	7.117.544.135
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.276.211.650	986.020.209
- Chi phí sửa chữa	299.731.060	126.810.877
- Các khoản khác	216.268.388	138.205.631
	8.684.397.633	8.368.580.852

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 31/12/2023, thời gian thuê đất còn lại là 30 năm 8 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm là 225.357.600 VND.

13. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	6.778.548.261	6.778.548.261	500.529.591.923	428.549.687.439	78.758.452.745	78.758.452.745
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1)	4.159.498.850	4.159.498.850	402.309.551.358	349.389.176.704	57.079.873.504	57.079.873.504
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	-	-	2.171.583.416	-	2.171.583.416	2.171.583.416
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	-	-	67.167.546.343	63.849.044.663	3.318.501.680	3.318.501.680
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (4)	-	-	9.904.724.653	5.260.166.485	4.644.558.168	4.644.558.168
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5)	-	-	10.300.414.128	-	10.300.414.128	10.300.414.128
+ Vay cá nhân (6)	2.619.049.411	2.619.049.411	8.675.772.025	10.051.299.587	1.243.521.849	1.243.521.849
	6.778.548.261	6.778.548.261	500.529.591.923	428.549.687.439	78.758.452.745	78.758.452.745

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Bên liên quan	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức	
						bảo đảm	VND
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn	Hợp đồng 01/2023/7609338/HĐTĐ	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(i)	6.778.548.261 4.159.498.850
(2) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng 1002-LAV-230084868	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(ii)	2.171.583.416
(3) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng 01/2023/300029490-HĐCVHM/NHCT480-DAPHARCO	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(iii)	3.318.501.680
(4) Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng VHN166782	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(iv)	4.644.558.168
(5) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng DNG20231228727/HD	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	Tín chấp	10.300.414.128
(6) Vay cá nhân		VND	Theo từng khoản vay	Theo từng khoản vay	Bổ sung vốn KD	Tín chấp	1.243.521.849 2.619.049.411
							78.758.452.745 6.778.548.261

(i) Thẻ chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/7609338/HĐBĐ; Thẻ chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

(ii) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Số tiền kỹ quỹ: kỹ quỹ 10% trị giá LC, phần còn lại đơn vị nộp đủ tiền hoặc vay theo hạn mức đã cấp khi nhận bộ chứng từ

(iii) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay là các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản số QN062010/HĐTC ngày 21/09/2010;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 07130901/HĐTC ngày 08/04/2008;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130902/HĐTC ngày 06/11/2006;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11480015/HĐTC ngày 19/05/2011;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130901/HĐTC ngày 06/11/2006.

(iv) Phương thức bảo đảm: Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Tất cả các khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay và chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm do cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm liên quan cấp. (ii) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số VHN 166782/LH với giá trị tối thiểu 14.130.000.000 VND; (iii) Bảo lãnh Công ty từ Công ty Cổ phần Megram với trị giá 100.000.000.000 VND cộng với lãi.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	278.640.000	278.640.000	603.423.809	603.423.809
- Công ty Cổ phần Megram	278.640.000	278.640.000	603.423.809	603.423.809
<i>Bên khác</i>	411.833.427.923	411.833.427.923	434.128.613.354	434.128.613.354
- Inbiotech L.T.D (*)	23.240.143.538	23.240.143.538	42.874.920.308	42.874.920.308
- Axon Drugs Private Ltd	22.156.116.455	22.156.116.455	16.693.140.099	16.693.140.099
- Delta Pharma Limited (*)	7.325.652.397	7.325.652.397	14.721.729.749	14.721.729.749
- Prime Pharmaceutical Limited (*)	18.881.694.203	18.881.694.203	60.211.280.290	60.211.280.290
- Growena Impex Company (*)	53.638.032.249	53.638.032.249	2.763.634.329	2.763.634.329
- Các khoản phải trả người bán khác (*)	286.591.789.081	286.591.789.081	296.863.908.579	296.863.908.579
	412.112.067.923	412.112.067.923	434.732.037.163	434.732.037.163

(*) Một số khoản phải trả người bán của các Nhà cung cấp bảo lãnh cho các khoản phải thu khách hàng thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh, xem thêm tại Thuyết minh số 5.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	31.755.860.474	23.613.644.512
- Công ty Cổ phần Dược ATM	2.240.760.570	2.215.409.116
- Công ty Cổ phần Việt Nga	2.403.450.001	2.484.147.624
- Công ty Cổ phần Hiệp Thuận Thành	2.276.294.892	1.920.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương Mại SkyLine	7.499.470.732	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Thiên Ân	4.275.289.705	4.740.091.195
- Các khách hàng khác	13.060.594.574	12.253.996.577
	31.755.860.474	23.613.644.512

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	75.874.410	71.091.674.667	71.755.364.246	675.582.065	87.766.896
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	12.067.364.767	12.067.364.767	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	690.628.653	497.432.663	2.495.931.389	1.307.870.073	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	313.602.736	1.134.424.801	1.168.427.529	-	279.600.008
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	249.377.281	-	731.946.934	445.568.963	-	37.000.690
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.174.000	5.174.000	-	-
	249.377.281	1.080.105.799	85.528.017.832	87.937.830.894	1.983.452.138	404.367.594

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	141.083.810	81.625.382
	141.083.810	81.625.382

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	389.850.002	313.219.635
- Kinh phí công đoàn	68.395.933	83.900.630
- Bảo hiểm xã hội	28.369.683	28.459.296
- Phải trả khác	752.102.663	364.118.546
	1.238.718.281	789.698.107
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	1.238.718.281	789.698.107
- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	96.765.616	112.359.926
- Các đối tượng khác	1.141.952.665	677.338.181
	1.238.718.281	789.698.107
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.917.425.000	2.109.157.000
	2.917.425.000	2.109.157.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	2.917.425.000	2.109.157.000
- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Buymed Logistics	787.725.000	-
- Các đối tượng khác	629.700.000	609.157.000
	2.917.425.000	2.109.157.000

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	935.189.642	-
	<u>935.189.642</u>	<u>-</u>

(*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu I, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	139.543.150.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	14.037.165.893	190.774.682.972
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.926.815.538	11.926.815.538
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.950.130.000	-	-	-	(13.950.130.000)	-
Số dư cuối năm trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	12.013.851.431	202.701.498.510
Số dư đầu năm nay	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	12.013.851.431	202.701.498.510
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.111.199.314	1.111.199.314
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(7.674.664.000)	(7.674.664.000)
Số dư cuối năm nay	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	5.450.386.745	196.138.033.824

31/12/2023
TRẠC
HẢI
CHÂU

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 27/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2023,
Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	14.178.827.486
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	7.674.664.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,0%	78.290.190.000	51,0%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,2%	10.997.910.000	7,2%
Ông Phạm Văn Trương	10.050.000.000	6,5%	10.000.000.000	6,5%
Cổ đông khác	54.155.180.000	35,3%	54.205.180.000	35,3%
	153.493.280.000	100,0%	153.493.280.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	153.493.280.000	139.543.150.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	13.950.130.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	153.493.280.000	153.493.280.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	7.674.664.000	13.950.130.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	7.674.664.000	13.950.130.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(7.674.664.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(7.674.664.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	(13.950.130.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(13.950.130.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.349.328	15.349.328
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.349.328	15.349.328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	<u>25.644.628.267</u>	<u>25.644.628.267</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là căn nhà tại phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 400,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 09/09/2024.

Công ty ký hợp đồng cho thuê kho tại phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 2.127,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 01/06/2026.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh của một số khách hàng với tổng giá trị sổ sách là 50.143.488.337 VND; Lô đất tại Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	4.516,32	6.963,87
- Euro	EUR	1.170,30	1.170,23

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	765.481.772.526	1.012.754.055.702
Doanh thu bán thiết bị y tế	137.791.242.298	141.304.394.907
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.278.076.981	33.857.641.504
	<u>945.551.091.805</u>	<u>1.187.916.092.113</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<u>14.164.800</u>	<u>6.206.000</u>

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.399.278.299	1.369.051.539
- Hàng bán bị trả lại	747.570.916	2.451.953.612
	2.146.849.215	3.821.005.151

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm	734.404.866.948	963.437.999.433
Giá vốn bán thiết bị y tế	130.000.696.950	131.284.151.224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.450.896.648	7.368.870.734
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.641.766.086	-
	879.498.226.632	1.102.091.021.391

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.141.792.973	2.538.093.368
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.810.346.025	5.183.647.930
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	560.877.257
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.719.406.608	3.857.290.412
	17.671.545.606	12.139.908.967
	334.945.205	1.468.045.206

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.211.719.803	1.059.021.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.587.845.404	8.577.319.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.124.642.751	-
	11.924.207.958	9.636.340.977

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	25.550.384.542	29.182.615.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.853.128.638	1.172.754.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.153.068.117	10.958.444.277
Chi phí khác bằng tiền	13.742.622.229	13.682.367.458
	49.299.203.526	54.996.181.963

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.812.575.924	5.037.634.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	988.185.768	1.009.035.384
Chi phí dự phòng	6.025.033.068	4.106.518.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.405.704.793	2.522.004.606
Chi phí khác bằng tiền	3.148.049.938	2.659.452.969
	19.379.549.491	15.334.645.593
	535.123.539	585.075.330

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	63.636.364	182.323.233
Tiền phạt thu được	32.294.520	89.205.132
Thưởng doanh số, chiết khấu, hỗ trợ từ nhà cung cấp	1.425.089.679	677.930.734
Thu nhập khác	349.815.966	1.017.829.353
	1.870.836.529	1.967.288.452

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	23.194.997	-
Xuất hủy hàng hóa hết hạn sử dụng	19.694.524	65.961.067
Các khoản bị phạt	57.299.325	377.503.778
Chi phí khác	534.331.157	452.623.610
	634.520.003	896.088.455

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.210.917.115	15.248.006.002
Các khoản điều chỉnh tăng	276.246.200	4.369.372.005
- Chi phí không hợp lệ	276.246.200	4.369.372.005
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.487.163.315	19.617.378.007
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	497.432.663	3.923.475.602
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	329.133.727
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	690.628.653	(73.380.989)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.495.931.389)	(3.032.475.595)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.307.870.073)	1.146.752.745

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	602.285.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	602.285.138

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	602.285.138	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(602.285.138)
	602.285.138	(602.285.138)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.111.199.314	11.926.815.538
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.111.199.314	11.926.815.538
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.349.328	15.349.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	72	777

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.998.227.946	13.480.013.668
Chi phí nhân công	33.167.730.189	36.158.624.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.158.788.830	2.308.030.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.863.866.526	13.800.584.628
Chi phí khác bằng tiền	18.534.305.274	14.345.008.759
Chi phí dự phòng	6.025.033.068	4.106.518.484
78.747.951.833	84.198.779.764	

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền	17.031.954.981	-	-	17.031.954.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.518.102.671	-	-	386.518.102.671
Các khoản cho vay	103.060.000.000	-	-	103.060.000.000
	506.610.057.652	-	-	506.610.057.652
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	20.579.243.858	-	-	20.579.243.858
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.913.203.174	-	-	373.913.203.174
	394.492.447.032	-	-	394.492.447.032

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	78.758.452.745	-	-	78.758.452.745
Phải trả người bán, phải trả khác	413.350.786.204	2.917.425.000	-	416.268.211.204
Chi phí phải trả	141.083.810	-	-	141.083.810
	492.250.322.759	2.917.425.000	-	495.167.747.759
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	6.778.548.261	-	-	6.778.548.261
Phải trả người bán, phải trả khác	435.521.735.270	2.109.157.000	-	437.630.892.270
Chi phí phải trả	81.625.382	-	-	81.625.382
	442.381.908.913	2.109.157.000	-	444.491.065.913

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	500.529.591.923	212.165.298.664
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	428.549.687.439	218.315.085.284

37. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về tiền thuê đất nộp bổ sung:

Ngày 22/07/2022 Công ty nhận được thông báo số 2835TB-CTDAN và 2835TB-CTDAN cùng đề ngày 22/07/2022 của Cục Thuế Thành phố Đà Nẵng về việc nộp bổ sung tiền thuê đất tại các khu đất Công ty thuê của UBND Thành phố Đà Nẵng do chênh lệch đơn giá thuê đất hiện đang áp dụng và đơn giá thuê đất mới ban hành từ giai đoạn 2018 đến 2022.

Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp tạm tính với tổng giá trị là 2.910.235.698 VND. Đồng thời, Công ty đã gửi hồ sơ giải trình và làm việc với UBND Thành phố Đà Nẵng về các khoản tiền thuê đất nộp bổ sung này. Đến ngày 17/11/2022, UBND Thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 2969/QĐ-UBND, trong đó giao cho Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Đà Nẵng xác định lại giá thuê đất của 02 lô đất nêu trên để làm cơ sở cho UBND Thành phố Đà Nẵng xem xét, phê duyệt và chuyển thông tin cho cơ quan Thuế xác định tiền thuê đất cần nộp bổ sung theo quy định.

Trong năm 2023, sau khi làm việc với các cơ quan chức năng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố ghi nhận bổ sung vào chi phí các năm từ 2018 đến 2022 toàn bộ tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp với tổng giá trị là 2.910.235.698 VND, bao gồm:

+ Tiền thuê đất giai đoạn từ năm 2018 đến 2022 của khu đất 182 Hùng Vương, phường Hải Châu 1, Thành phố Đà Nẵng với tổng số tiền nộp bổ sung là 267.215.486 VND do UBND Thành phố Đà Nẵng không đồng ý gia hạn hợp đồng cũ (hết hạn từ năm 31/12/2017).

+ Tiền thuê đất giai đoạn từ năm 2018 đến 2022 của khu đất 11 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, Thành phố Đà Nẵng với tổng số tiền nộp bổ sung là 2.461.573.606 VND.

+ Tiền chậm nộp tạm tính với tổng số tiền nộp bổ sung là 181.446.606 VND.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp tạm tính với tổng giá trị là 2.910.235.698 VND.

Các khoản công nợ phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi các nhà cung cấp

Tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023, các khoản công nợ phải thu khách hàng ủy thác nhập khẩu của Công ty được các nhà cung cấp bảo lãnh thanh toán thông qua các Thỏa thuận bảo lãnh ký giữa ba bên với các điều khoản chính bao gồm:

- Bên tham gia ký kết thỏa thuận: Nhà cung cấp, Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng và Khách hàng;
- Thời hạn bảo lãnh: Ký kết riêng với từng hợp đồng, có hiệu lực đến thời điểm Khách hàng thanh toán hết công nợ phải thu cho Công ty;
- Nội dung chính: Công ty không có trách nhiệm thanh toán cho Nhà cung cấp nếu Khách hàng chưa thanh toán cho Công ty. Đồng thời, nếu Khách hàng chậm thanh toán quá thời hạn (quy định theo từng Thỏa thuận bảo lãnh) thì Công ty được phép bù trừ nghĩa vụ thanh toán còn thiếu của Khách hàng với công nợ phải trả Nhà cung cấp.

Thông tin chi tiết về số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng được bảo lãnh theo các Thỏa thuận bảo lãnh tại ngày 31/12/2023 được trình bày tại Thuyết minh số 5.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.164.800	6.206.000	
Công ty Cổ phần Dược Danapha	14.164.800	6.206.000	
Doanh thu tài chính	334.945.205	1.468.045.206	
Công ty Cổ phần Elmich	334.945.205	1.468.045.206	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	535.123.539	585.075.330	
Công ty Cổ phần Megram	531.643.539	571.257.130	
Công ty Cổ phần Elmich	3.480.000	13.818.200	
Cho vay	25.900.000.000	48.800.000.000	
Công ty Cổ phần Elmich	25.900.000.000	48.800.000.000	
Thu hồi tiền cho vay	25.900.000.000	68.800.000.000	
Công ty Cổ phần Elmich	25.900.000.000	68.800.000.000	
	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		VND	VND
- Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/02/2023)	30.000.000	-
- Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16/02/2023)	178.000.000	191.406.250
- Võ Ngọc Dương	Phó chủ tịch (Kiêm Phụ trách điều hành từ ngày 14/04/2023 đến 29/07/2023)	891.493.334	-
- Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14/04/2023)	541.991.400	984.100.000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên HĐQT	90.000.000	36.750.000
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	140.000.000	-
- Nguyễn Trung	Phó Tổng Giám đốc	491.133.333	408.080.000
		2.362.618.067	1.620.336.250

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban kiểm soát	-	-
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên kiểm soát	15.000.000	32.156.250
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên kiểm soát	211.451.867	160.799.943
		226.451.867	192.956.193

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong năm 2023, sau khi làm việc với các cơ quan chức năng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố ghi nhận bổ sung chi phí tiền thuê đất từ 2018 đến 2022 và các nghĩa vụ liên quan theo các thông báo của Cục thuế Đà Nẵng với tổng giá trị là 2.660.858.417 VND. Số liệu liên quan đến các chỉ tiêu này sau khi đã điều chỉnh hồi tố như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
a/ Bảng cân đối kế toán				
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.910.235.698	249.377.281	(2.660.858.417)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.575.988.161	1.080.105.799	(495.882.362)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.178.827.486	12.013.851.431	(2.164.976.055)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Chi phí bán hàng	25	54.815.228.816	54.996.181.963	180.953.147
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.316.807.388	15.334.645.593	17.838.205
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14.375.597.357	14.176.806.005	(198.791.352)
- Chi phí khác	32	714.641.849	896.088.455	181.446.606
- Lợi nhuận khác	40	1.252.646.603	1.071.199.997	(181.446.606)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.628.243.960	15.248.006.002	(380.237.958)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.963.233.872	3.923.475.602	(39.758.270)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.267.295.226	11.926.815.538	(340.479.688)

c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Số liệu trên Báo	Số liệu điều	Chênh lệch
		cáo tài chính năm trước	chỉnh lại	
- Lợi nhuận trước thuế	01	15.628.243.960	15.248.006.002	(380.237.958)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	139.124.153.765	139.504.391.723	380.237.958

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh



Nguyễn Trung

